

PHỤ LỤC 1

CHỈ TIÊU TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 2 NĂM 2017

Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

1. Trình độ thạc sĩ

TT	Ngành đào tạo		Chỉ tiêu đợt 2 năm 2017	
			Theo ngành	Theo chuyên ngành
1.	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	140	30
2.		Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		110
3.	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	05	02
4.		Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga		03
5.	Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	05	02
6.		Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp		03
7.	Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	15	08
8.		Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc		07
9.	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật Bản	05	05
10.	Tiếng Đức	Ngôn ngữ Đức	10	10
	<i>Tổng số</i>		195	195

2. Trình độ tiến sĩ

TT	Chuyên ngành đào tạo	Đợt 2
1.	LL&PP dạy học bộ môn tiếng Anh	05
2.	LL&PP dạy học bộ môn tiếng Nga	01
3.	LL&PP dạy học bộ môn tiếng Pháp	01
4.	LL&PP dạy học bộ môn tiếng Trung	01
5.	Ngôn ngữ Anh	05
6.	Ngôn ngữ Nga	02
7.	Ngôn ngữ Pháp	01
8.	Ngôn ngữ Trung	04
Tổng số		20

Lưu ý: Trên đây là chỉ tiêu do ĐHQGHN tạm giao cho ĐHNN-ĐHQGHN tính đến thời điểm ra thông báo tuyển sinh này.

PHỤ LỤC 2

YÊU CẦU VỀ GIẤY TỜ HỢP PHÁP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN (Nộp bản sao công chứng chứng nhận và xuất trình bản gốc để đối chiếu)

Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

Lưu ý: Việc xác định đối tượng ưu tiên phải được thực hiện tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi.

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU DỰ ĐỊNH NHẬN NCS VÀ DANH SÁCH CÁN BỘ KHOA HỌC CÓ THỂ HƯỚNG DẪN NCS

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Phân tích diễn ngôn Phân tích diễn ngôn phê phán	GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương PGS.TS. Phan Văn Quế PGS.TS. Vũ Ngọc Tú PGS.TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng	1 - 3
2	Giao tiếp giao văn hóa	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Nguyễn Văn Trào PGS.TS. Trần Xuân Điệp	1 - 3
3	Ngữ pháp chức năng	GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương PGS.TS. Trần Văn Phước	1 - 3
4	Nghiên cứu dịch thuật	PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Lâm Quang Đông GS.TS. Hoàng Văn Vân	1 - 3
5	Ngữ nghĩa học	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Võ Đại Quang GS.TS. Hoàng Văn Vân	1 - 3
6	Văn học Ngôn ngữ văn học	GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Phan Văn Quế PGS.TS. Nguyễn Xuân Thơm	1 - 3
7	Ngôn ngữ học tri nhận	PGS.TS. Nguyễn Văn Trào PGS.TS. Ngô Xuân Phương PGS.TS. Nguyễn Hữu Độ PGS.TS. Trần Văn Phước GS.TS. Hoàng Văn Vân	1 - 3
8	Tiếng Anh toàn cầu	GS.TS. Nguyễn Hòa GS.TS. Hoàng Văn Vân GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng	1 - 3
9	Dụng học Dụng học giao văn hóa	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Kiều Thị Thu Hương	1 - 3
10	So sánh đối chiếu các ngôn ngữ	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Võ Đại Quang PGS.TS. Nguyễn Văn Độ	1 - 3

2. Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

TT	Hướng nghiên cứu	Giảng viên có thể hướng dẫn	Số NCS có thể nhận
1	<p>Những vấn đề liên quan đến người học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực làm việc của người học trong môi trường xã hội đa dạng, nhằm đạt được mục đích cá nhân và giao tiếp trong môi trường đa văn hóa - Việc hình thành căn tính của người học trong quá trình học ngoại ngữ - Tác động của khát vọng học tiếng Anh tới kết quả học tập - Các yếu tố xã hội-nhận thức tác động đến động lực học của học sinh 	<p>PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến</p>	<p>1 - 3</p>
2	<p>Những vấn đề liên quan đến phát triển nghiệp vụ của giáo viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên đến phương pháp giảng dạy của họ - Những phương pháp phát triển năng lực nghiệp vụ do giáo viên tự xây dựng - Vai trò của sự hỗ trợ từ cộng đồng học tập đối với việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh / năng lực chuyên môn của giáo viên không phải người bản ngữ - Vai trò của giảng dạy có suy tư (chiêm nghiệm) đối với việc phát triển năng lực chuyên môn của giáo viên - Việc kiến tạo, tái kiến tạo căn tính nghề nghiệp của giáo viên - Tác động của việc tham gia nghiên cứu cải tiến phương pháp sư phạm đối với việc phát triển năng lực chuyên môn của giáo viên 	<p>GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng</p>	<p>1 - 3</p>
3	<p>Những vấn đề liên quan đến chính sách ngôn ngữ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tác động của chính sách ngôn ngữ và việc thực thi chính sách đó đối với phương pháp dạy học trên lớp của giáo viên - Những thách thức trong việc thực thi chủ trương dạy học theo chuẩn năng lực - Tác động của chính sách sử dụng tiếng Anh để dạy các môn khoa học đối với kết quả học tập của học sinh 	<p>GS.TS. Nguyễn Hòa GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến</p>	<p>1 - 3</p>
4	<p>Những vấn đề liên quan đến sử dụng công nghệ trong dạy học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những chiến lược học sinh và giáo viên dùng để sử dụng công nghệ nhằm tiếp cận với ngôn ngữ tự nhiên - Những chiến lược giáo viên sử dụng công nghệ để phát triển nghiệp vụ và hiệu quả của những chiến lược đó 	<p>GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến</p>	<p>1 - 3</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng công nghệ để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cho học sinh - Vai trò của công nghệ (ví dụ Google docs, blogging, v.v.) trong việc khuyến khích việc tự đánh giá đồng đẳng trong học sinh - Tác động của việc kết hợp phương pháp dạy học truyền thống với phương pháp dạy học có sử dụng công nghệ đối với việc hình thành năng lực học độc lập 		
5	<p>Những vấn đề liên quan đến dạy học liên văn hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Niềm tin và thực tế giảng dạy của giáo viên về đường hướng dạy ngoại ngữ liên văn hóa - Vai trò của văn hóa quần chúng trong việc thúc đẩy học ngoại ngữ - Phát triển các kỹ năng của thế kỷ 21 cho người học qua giáo dục ngoại ngữ 	<p>GS.TS. Nguyễn Quang GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Nguyễn Văn Trào</p>	1 - 3
6	<p>Những vấn đề liên quan đến thực tế giảng dạy trên lớp của giáo viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp nhận xét phản hồi của giáo viên đối với kết quả học tập của học sinh - Những đường hướng nhận xét sửa lỗi cho học sinh theo lý thuyết tri nhận - xã hội - Niềm tin và thực tế thực hiện về việc đánh giá kết quả học tập của học sinh trong giờ học - Tác động của việc dạy các ngữ cố định đối với kết quả học tập của học sinh - Lòng ghép mục tiêu giáo dục công dân toàn cầu vào giờ học tiếng Anh - Thực hiện phương pháp sư phạm phản biện xã hội trong lớp học ngoại ngữ - Những cải tiến về phương pháp giáo viên sử dụng để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ/ từ vựng/ngữ pháp cho học sinh 	<p>PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Võ Đại Quang PGS.TS. Ngô Đình Phương</p>	1 - 3
7	<p>Những vấn đề liên quan để tư liệu giảng dạy/ sách giáo khoa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá sách giáo khoa theo lý thuyết phương pháp sư phạm phản biện xã hội - Đánh giá sách giáo khoa theo lý thuyết liên văn hóa - Niềm tin của giáo viên về vai trò của sách giáo khoa và thực tế sử dụng sách giáo khoa trong lớp học 	<p>PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến</p>	1 - 3

3. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Lĩnh vực ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa: Nghiên cứu so sánh, đối chiếu các hiện tượng ngôn ngữ như phát âm, ngữ điệu, các loại từ, các hiện tượng ngữ pháp, các hiện tượng ngữ nghĩa	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Vũ Xuân Đoàn PGS.TS. Đường Công Minh PGS.TS. Nguyễn Văn Dung PGS.TS. Nguyễn Ngọc Lưu Ly	1 - 3
2	Lĩnh vực ngữ dụng: Nghiên cứu so sánh đối, chiếu các hành động ngôn ngữ, các kịch bản giao tiếp, các mối quan hệ liên nhân, các phương thức lịch sự...	PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Nguyễn Văn Dung PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung	1 - 3
3	Giao tiếp liên văn hóa: Nghiên cứu so sánh, đối chiếu các hiện tượng văn hóa, các biến thể văn hóa, các phương pháp phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Nguyễn Thị Bình PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Đường Công Minh PGS.TS. Trịnh Văn Minh	1 - 3
4	Dịch thuật: Nghiên cứu các loại hình dịch thuật, so sánh các văn bản dịch với bản gốc, các thủ thuật ngôn ngữ trong dịch thuật	PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Vũ Văn Đại	1 - 3
5	Văn học, văn hóa: Nghiên cứu các phương thức, thủ thuật ngôn ngữ trong quá trình xây dựng văn bản văn học, xây dựng nhân vật	PGS.TS. Nguyễn Văn Dung PGS.TS. Nguyễn Thị Bình	1 - 3

4. Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Nghiên cứu cơ bản các khái niệm và lĩnh vực có liên quan đến việc dạy - học tiếng Pháp	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh	1 - 3
2	Những thành tố của Quan điểm hành động trong Giáo học pháp ngoại ngữ hiện nay	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Nguyễn Ngọc Lưu Ly	1 - 3
3	Lý thuyết thụ đắc Ngôn ngữ và Phương pháp dạy và học tiếng Pháp cho đối tượng đặc thù (trẻ em, người lớn tuổi...)	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuần PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3

4	Đa ngữ (plurilinguisme) và vấn đề dạy – học ngoại ngữ thứ 2	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuán PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3
6	Lý thuyết các ngành khoa học liên ngành và việc dạy – học các hành động ngôn từ	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuán PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3
7	Giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ dưới ánh sáng của các lý thuyết mới	PGS.TS. Nguyễn Lâm Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuán PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3

5. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Thành ngữ: - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến các phần riêng biệt của cơ thể người từ góc độ của người nói tiếng Việt. - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến việc cảm nhận hiện thực khách quan của người Nga. - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến hoạt động của con người dưới góc độ đối chiếu với tiếng Việt.	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh TSKH. Lê Đức Thụ PGS.TS. Vũ Thị Chín	1 - 3
2	Từ vựng học: - Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của các nhóm từ vựng ngữ nghĩa trong các lĩnh vực khác nhau như: A. Thương mại B. Hợp đồng C. Quân sự D. Lễ hội, tập tục, truyền thống E. Biểu hiện tên gọi địa lí, tên người Nga, màu sắc, các hiện tượng thiên nhiên	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh	1 - 3
3	Các quan hệ ngữ nghĩa: - Quan hệ không gian trong tiếng Nga - Quan hệ tính ngữ trong tiếng Nga - Quan hệ đối lập trong tiếng Nga - Quan hệ nhượng bộ trong tiếng Nga	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
4	Cú pháp: - Đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa và đối chiếu các loại câu khác nhau của 2 ngôn ngữ Nga Việt, ví dụ như câu vô nhân xưng, câu nhân xưng khái quát, câu cầu khiến. - Liên từ và chữ liên từ dùng trong các cấu trúc câu khác nhau với các sắc thái ngữ nghĩa khác nhau.	PGS.TS. Bùi Hiền PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3

6. Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Nghiên cứu việc xây dựng (hoặc cải tiến) phương pháp, thủ pháp dạy - học một (hoặc hơn một) kỹ năng tiếng Nga (Nói, Nghe, Đọc, Viết, Dịch) phù hợp điều kiện của cơ sở đào tạo dựa trên một giáo trình, sách giáo khoa cụ thể đang lưu hành.	GS.TS. Đỗ Đình Tổng GS.TS. Dương Đức Niệm PGS.TS. Vũ Thị Chín	1 - 3
2	Xây dựng giáo trình cho một khóa học kèm theo phương pháp, thủ pháp dạy - học cho một đối tượng người học cụ thể.	GS.TS. Đỗ Đình Tổng GS.TS. Dương Đức Niệm	1 - 3
3	Xây dựng tài liệu bổ trợ cho một kỹ năng tiếng Nga (Nói, Nghe, Đọc, Viết, Dịch) theo một giáo trình, sách giáo khoa cụ thể đang lưu hành.	PGS.TS. Lưu Bá Minh GS.TS. Đỗ Đình Tổng GS.TS. Dương Đức Niệm	1 - 3
4	Xây dựng mới (hoặc cải tiến) phương pháp, thủ pháp dạy-học một (hoặc hơn một) bình diện kiến thức (Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp, Đất nước học) tiếng Nga cho một giai đoạn dạy-học cụ thể với đối tượng người Việt Nam.	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa GS.TS. Đỗ Đình Tổng PGS.TS. Bùi Hiền	1 - 3
5	Khảo sát, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, đề xuất áp dụng hệ phương pháp, thủ pháp mới để cải tiến, nâng cao hiệu quả của một khóa học tiếng Nga.	PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Lưu Bá Minh GS.TS. Đỗ Đình Tổng	1 - 3
6	Nghiên cứu, tổng hợp, phân tích những quan điểm dạy học ngoại ngữ phổ quát và hiện đại để đề xuất mới cơ sở lý luận cho một phương pháp dạy học tiếng Nga phù hợp điều kiện của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập sâu.	PGS.TS. Nguyễn Văn Tư GS.TS. Đỗ Đình Tổng PGS.TS. Vũ Thị Chín	1 - 3
7	Các yếu tố đất nước học, văn hóa, xã hội, nghệ thuật và vai trò hình thành năng lực tiếng cho người Việt trong quá trình dạy học tiếng Nga.	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh GS.TS. Đỗ Đình Tổng PGS.TS. Bùi Hiền PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
8	Sử dụng phương tiện kỹ thuật, các phương tiện dạy học khác nhau để hỗ trợ nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Nga.	PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Nguyễn Văn Tư PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
9	Nghiên cứu các hình thức và cách tiến hành các hoạt động ngoại khóa trong và ngoài chương trình khóa học để hình thành năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga.	PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Vũ Ngọc Vinh PGS.TS. Nguyễn Văn Tư PGS.TS. Phạm Kim Ninh	1 - 3

7. Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Nghiên cứu từ ngữ mới trong tiếng Hán với bối cảnh văn hoá, kinh tế, chính trị, xã hội Trung Quốc	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cẩm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
2	Nghiên cứu cách sử dụng kính ngữ trong các văn bản giao dịch kinh tế, ngoại giao...	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
3	Nghiên cứu đối chiếu cách dùng từ ngữ giữa Đài Loan và Trung Quốc đại lục	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cẩm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
4	Nghiên cứu đối chiếu các nhóm hư từ đồng nghĩa giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cẩm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
5	Nghiên cứu đối chiếu cách biểu đạt phạm trù không gian, thời gian giữa tiếng Hán và tiếng Việt	GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Cẩm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
6	Nghiên cứu đối chiếu các từ ngữ văn hoá biểu đạt cùng một phạm trù giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cẩm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
7	Nghiên cứu đối chiếu các thể thức giao tiếp giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Cẩm Tú Tài GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
8	Nghiên cứu đánh giá về các vấn đề dùng từ, chuyển đổi kết cấu trong các bản dịch song ngữ Hán - Việt	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cẩm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
9	Phân tích, đánh giá và bổ sung nội dung vào các từ điển song ngữ Hán - Việt	GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
10	Vận dụng các kết quả đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt trong thiết kế giáo trình giảng dạy tiếng Hán cho người Việt Nam	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cẩm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3

8. Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

<i>TT</i>	<i>Hướng nghiên cứu</i>	<i>Giảng viên có thể hướng dẫn</i>	<i>Số NCS có thể nhận</i>
1	Nghiên cứu phương pháp giảng các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết (với những đối tượng cụ thể)	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
2	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy các môn Lí thuyết (Đất nước học, Văn học, Lý thuyết tiếng, tiếng Hán chuyên ngành...)	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
3	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy chữ Hán (với những đối tượng cụ thể)	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
4	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy dịch gồm Hán - Việt, Việt - Hán; dạy dịch nói, dạy dịch viết từng/ các giai đoạn	PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
5	Nghiên cứu lỗi sai của học sinh (sinh viên) từng cấp và từng hình thức đào tạo về Từ vựng, Ngữ pháp, chữ Hán	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
6	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp giáo trình; thiết kế giáo trình; sử dụng giáo trình các cấp học, các giai đoạn	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
7	Nghiên cứu sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học các kỹ năng và các môn lý thuyết.	PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
8	Nghiên cứu phương pháp tạo hứng thú trong học tập tiếng Hán của học sinh (sinh viên) với một hoặc một số kỹ năng và từng môn lý thuyết (Nhất là những môn xưa nay được coi là khô khan, khó gây hứng thú).	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
9	Nghiên cứu thực trạng sử dụng tiếng Trung Quốc của học sinh, sinh viên Việt Nam (có thể chọn trong giao tiếp nói, viết, dịch...) và giải pháp đề xuất nâng cao chất lượng.	PGS.TS. Chăm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3

PHỤ LỤC 4
DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ ANH
Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các ngành Ngôn ngữ Anh
và Sư phạm tiếng Anh tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- **Thời gian:** 120 phút
- **Số lượng câu hỏi:** 6
- **Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá:** theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Anh ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Anh hoặc về Lý luận & phương Anh dạy học Bộ môn Tiếng Anh ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Minh họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Anh (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Anh 1	Ngữ âm	<ul style="list-style-type: none"> • The production of speech sounds • Phonemes/allophones and syllables • Stress, pitch, tone, intonation, tune
	Hình vị học	<ul style="list-style-type: none"> • Morphemes, morphs • Basic word formation processes
	Cú pháp	<ul style="list-style-type: none"> • Parts of speech: closed system items vs. open class items • Types of phrases: NP, VP, Adj.P, Prep.P.

		<ul style="list-style-type: none"> • Types of clauses • Types of sentences
	Ngữ nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> • Basic semantic relations: antonymy, synonymy, metaphor, metonymy polysemy, homonymy
Dẫn luận ngôn ngữ học Anh 2	Ngữ dụng	<ul style="list-style-type: none"> • Presupposition • Entailment • Implicature • Speech acts
	Phân tích diễn ngôn	<ul style="list-style-type: none"> • What is discourse analysis? • Context vs co-text • Coherence and cohesion • Discourse structure

2. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Anh trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết (chuyên ngành Ngôn ngữ Anh)

- **Mức 1: *Biết***: Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/hình vị/câu đơn/câu phức,

- **Mức 2: *Hiểu***: Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố; câu đơn và câu phức,...

Phần 2: Câu hỏi thực hành (chuyên ngành ngôn ngữ Anh và chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh)

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

- **Mức 3: *Áp dụng***: Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong 1 đoạn văn,...

- **Mức 4: *Phân tích***: Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong 1 câu phức,...

- **Mức 5: *Tổng hợp***: Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức, ...

2. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

- **Mức 3: *Áp dụng***: Dựa vào các đặc điểm của người học để gợi ý hoạt động phù hợp/ giải quyết tình huống.

- **Mức 4: *Phân tích***: Đối chiếu với các vai trò của giáo viên đã cho, phân tích các vai trò của bản thân trong nhà trường/lớp học.

- **Mức 5: *Tổng hợp***: Thiết kế hoạt động dựa theo yêu cầu./.

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ NGA
Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các ngành Ngôn ngữ Nga
và Sư phạm tiếng Nga tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thời gian: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 6
- Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá: theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Nga ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Nga hoặc về Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng trung tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Minh họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Nga (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Nga 1	Ngữ âm	<ul style="list-style-type: none"> • Звуки и буквы в русском языке • Фонетическая транскрипция. Степени редукции гласных. Фонетические законы в области согласных
	Cấu tạo từ	<ul style="list-style-type: none"> • Морфемы. Классификация морфем. Определение морфемного состава слова • Способы словообразования
	Hình vị học	<ul style="list-style-type: none"> • Части речи в русском языке • Имя существительное • Глагол

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
		<ul style="list-style-type: none"> • Имя прилагательное
Dẫn luận ngôn ngữ học Nga 2		<ul style="list-style-type: none"> • Словосочетание. Виды подчинительной связи в словосочетании. Типы отношений в словосочетании • Предложение • Главные и второстепенные члены простого предложения. Типы сказуемого • Сложное предложение • Классификация сложного предложения • Сложносочинённые предложения и их классификация • Сложноподчинённые предложения и их классификация
Từ vựng học		<ul style="list-style-type: none"> • Слово как основная единица языка • Значение слова. Типы лексических значений слова по способу номинации (прямые, переносные значения). Способы переноса значения слов (метафора, метонимия, синекдоха) • Омонимы • Синонимы • Антонимы

2. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Nga trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương Nga dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết (chuyên ngành Ngôn ngữ Nga)

- **Mức 1: *Biết***: Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/hình vị/câu đơn/câu phức, ...

- **Mức 2: *Hiểu***: Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố; câu đơn và câu phức,...

Phần 2: Câu hỏi thực hành (chuyên ngành ngôn ngữ Nga và chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga)

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

- **Mức 3: *Áp dụng***: Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong 1 đoạn văn,...

- **Mức 4: *Phân tích***: Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong 1 câu phức,...

- **Mức 5: *Tổng hợp***: Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức, ...

2. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

- **Mức 3: *Áp dụng***: Dựa vào các đặc điểm của người học để gợi ý hoạt động phù hợp/ giải quyết tình huống.

- **Mức 4: *Phân tích***: Đối chiếu với các vai trò của giáo viên đã cho, phân tích các vai trò của bản thân trong nhà trường/lớp học.

- **Mức 5: *Tổng hợp***: Thiết kế hoạt động dựa theo yêu cầu./.

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ PHÁP
 Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các ngành Ngôn ngữ Pháp
 và Sư phạm tiếng Pháp tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thời gian: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 6
- Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá: theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Pháp ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Pháp hoặc về Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- **Thang điểm:** 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- **Hình thức câu trả lời:** tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Minh họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Pháp (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Pháp 1	Ngữ âm	<ul style="list-style-type: none"> • Voyelles et consonnes en français • Prosodie: Intonation, accentuation et tons • Enchainement et liaison • Mode et points d'articulation
	Ngữ pháp và động từ	<ul style="list-style-type: none"> • Concepts de base concernant mode, temps et aspect et leurs divers moyens d'expression. • Leurs différentes catégories grammaticales dans le discours oral et écrit.
	Hình thái – Cú pháp	<ul style="list-style-type: none"> • Les constituants fondamentaux de la phrase et leurs fonctions dans la phrase, • Les classes de mots et les règles de la variation morphologique,

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
		<ul style="list-style-type: none"> • Les types, les formes de phrase et différentes règles de transformation phrastique dans le discours.
	Ngữ nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> • Place de la sémantique dans la linguistique, la définition et l'objectif de la sémantique. • Différents types de sens, sens du mot, sens de la phrase • Combinatoire sémantique au niveau du mot et au niveau de la phrase • Rôle du contexte et de la situation dans la construction du sens
Dẫn luận ngôn ngữ học Pháp 2	Ngữ dụng	<ul style="list-style-type: none"> • Concepts fondamentaux sur l'acte de langage dans l'approche traditionnelle et dans l'approche interactionniste • Les différents éléments qui influencent la réalisation des actes de langage. • Les actes de langages et la théorie de la politesse • Les actes de langages et la relation interpersonnelle
	Phân tích diễn ngôn	<ul style="list-style-type: none"> • Notion • Contexte et cotexte • Cohérence and cohésion • Structure du discours

2. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Pháp trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết (chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp)

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/hình vị/câu đơn/câu phức,

- **Mức 2: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố; câu đơn và câu phức,...

Phần 2: Câu hỏi thực hành (chuyên ngành ngôn ngữ Pháp và chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp)

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

- **Mức 3: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong 1 đoạn văn,...

- **Mức 4: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong 1 câu phức,...

- **Mức 5: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức, ...

2. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

- **Mức 3: *Áp dụng*:** Dựa vào các đặc điểm của người học để gợi ý hoạt động phù hợp/ giải quyết tình huống.

- **Mức 4: *Phân tích*:** Đối chiếu với các vai trò của giáo viên đã cho, phân tích các vai trò của bản thân trong nhà trường/lớp học.

- **Mức 5: *Tổng hợp*:** Thiết kế hoạt động dựa theo yêu cầu./.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các ngành Ngôn ngữ Trung Quốc
và Sư phạm tiếng Trung Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thời gian: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 6
- Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá: theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Trung Quốc ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Trung Quốc hoặc về Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- Thang điểm: 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- Hình thức câu trả lời: tự luận, có độ dài tối đa 150 chữ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Minh họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Dẫn luận ngôn ngữ học Trung Quốc 1	Ngữ âm	<ul style="list-style-type: none">- Khái niệm âm thanh, ngữ âm, cơ quan phát âm.- Phiên âm quốc tế- Phân loại ngữ âm (nguyên âm, phụ âm)- Âm tiết tiếng Hán (hệ thống phụ âm đầu, hệ thống vận mẫu) và đặc điểm của chúng- Hệ thống thanh điệu và ngữ điệu tiếng Hán
	Hán tự	<ul style="list-style-type: none">- Sự xuất hiện của chữ Hán- Diễn biến hình thể của chữ Hán- Đặc điểm, tính chất và phương thức cấu tạo của chữ Hán- Chữ Hán và kết cấu chữ Hán- Đặc điểm âm đọc của chữ Hán- Chức năng biểu âm của các chữ hình thanh và biểu ý của

		hình phù - Nét bút và các quy tắc viết chữ Hán (quy tắc cơ bản và quy tắc bổ sung)
	Ngữ nghĩa	- Hệ thống từ vựng và các thành phần cấu tạo của từ vựng - Tính chất và cấu tạo từ tiếng Hán - Nghĩa từ: nghĩa khái niệm, nghĩa phụ, ngữ thể - Từ đơn, đa nghĩa, các loại nghĩa từ và sự phát triển của nghĩa từ - Mối quan hệ giữa nghĩa từ và từ tổ cấu tạo nên từ. - Phân biệt sự khác nhau giữa nghĩa phái sinh và nghĩa so - Từ đồng nghĩa - Từ trái nghĩa
Dẫn luận ngôn ngữ học Trung Quốc 2	Ngữ pháp	- Phân tích ngữ pháp và đơn vị ngữ pháp - Hình thức ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp - Hệ thống ngữ pháp - Ngữ pháp và văn phong - Những đặc điểm cơ bản của ngữ pháp Hán ngữ hiện đại - Từ và cấu tạo từ - Khái luận từ loại (Danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, lượng từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ tượng thanh, từ cảm thán) - Loại câu và mẫu câu - Câu phức

2. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Trung Quốc trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như ngữ âm/chủ ngữ/từ đơn/từ ghép

- **Mức 2: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa phụ âm và thanh mẫu; từ và cụm từ; câu đơn và câu phức,...

Phần 2: Câu hỏi thực hành

- **Mức 3: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, dùng phương pháp phân tích đa tầng hoặc phân tích sử dụng kí hiệu để phân tích câu...

- **Mức 4: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, lấy ví dụ giải thích tại sao phải căn cứ vào chức năng cú pháp để phân loại từ loại, lấy ví dụ minh họa cho hiện tượng một từ nhưng lại có nhiều từ trái nghĩa khác nhau...

Mức 5: *Tổng hợp*: Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: nêu ý kiến về các vấn đề nên xếp phó từ vào phần thực từ hay hư từ, dùng các kiến thức đã học về từ vựng hoặc ngữ pháp để giải thích hiện tượng đa nghĩa .../.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ ĐỨC

Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Đức

tại trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thời gian: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 6
- Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá: Theo chương trình đào tạo đại học hiện hành
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Đức ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Đức ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- Thang điểm: 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- Hình thức câu trả lời: tự luận, có độ dài tối đa 200 từ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20 20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Mình họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu, ...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Ngôn ngữ học tiếng Đức 1	Ngữ âm - Âm vị học	3. Laut und Phonem 4. Vokalsystem 5. Konsonantensystem 6. Akzent und Intonation
	Hình vị học	7. Morphem 8. Morphemanalyse 9. Wortarten
	Tạo từ học	10. Wortbildungseinheiten 11. Wortbildungsarten
	Cú pháp học	12. Phrasen 13. Einfacher Satz und Satzglieder 14. Komplexer Satz
Ngôn ngữ học tiếng Đức 2	Ngữ nghĩa học	15. Wortsemantik 16. Semantische Relationen
	Ngữ dụng học	17. Präsupposition

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
		18. Implikatur 19. Deixis 20. Sprechakt
	Phân tích văn bản	21. Text 22. Kohäsion 23. Kohärenz 24. Textanalyse

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lí thuyết

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như âm vị/hình vị/câu đơn/câu phức, ...

- **Mức 2: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa âm vị và âm tố; câu đơn và câu phức, ...

Phần 2: Câu hỏi thực hành

- **Mức 3: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, tìm ra và nêu chức năng của các phương tiện liên kết trong một đoạn văn, ...

- **Mức 4: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong một câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong một câu phức, ...

- **Mức 5: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành một câu phức, ...

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ NHẬT BẢN Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Nhật Bản tại Trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Thời gian: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 6
- Các lĩnh vực kiểm tra/đánh giá: theo chương trình đào tạo đại học hiện hành:
 - **Phần 1: Lí thuyết:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy về Ngôn ngữ Nhật Bản ở mức độ biết và hiểu (trong thang năng lực tư duy của Bloom)
 - **Phần 2: Thực hành:** chiếm 50% tỉ trọng bài thi, bao gồm kiến thức cơ bản và năng lực tư duy ở mức độ áp dụng, phân tích, và tổng hợp (trong thang năng lực tư duy của Bloom).
- Thang điểm: 100 (4 câu 20 điểm và 2 câu 10 điểm)
- Hình thức câu trả lời: tự luận, có độ dài tối đa 250 chữ.

II. MA TRẬN NĂNG LỰC

Câu	Năng lực (kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra)/ Mức độ tư duy trong thang năng lực tư duy của Bloom	Các hành động tương ứng	Điểm tối đa
1	Biết (nhớ và trình bày thông tin đã học dưới dạng tương tự)	Định nghĩa, liệt kê, nêu, ví dụ, ...	10
2&3	Hiểu (diễn dịch thông tin đã học theo cách hiểu của cá nhân)	Trình bày, miêu tả, ví dụ, tóm tắt, giải thích, phân biệt, ...	20
4	Áp dụng (áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề)	Minh họa, diễn dịch, biến đổi, ...	20
5	Phân tích (Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát)	Phân tích, phân loại, so sánh, đối chiếu...	20
6	Tổng hợp (Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp)	Thiết kế, phát triển, lồng ghép, ...	10

III. NỘI DUNG KIẾN THỨC

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Nhật Bản (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Học phần	Phân môn	Kiến thức cần nắm được
Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1	Ngữ âm	<ul style="list-style-type: none">• Nguyên âm, phụ âm• Âm tiết (bao gồm các âm tiết đặc thù), phách• Trọng âm, ngữ điệu
	Từ pháp	<ul style="list-style-type: none">• Câu và thành phần câu• Hệ thống từ loại trong tiếng Nhật (các đặc điểm về hình thái – cấu trúc, đặc điểm về nghĩa, đặc điểm sử dụng, ...)
Ngôn ngữ học tiếng	Từ vựng	<ul style="list-style-type: none">• Các đặc điểm về nguồn gốc, hình thái - cấu trúc, ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng tiếng Nhật:

Nhật 2		<ul style="list-style-type: none"> • Trên phương diện nguồn gốc: từ Nhật, từ Hán, từ ngoại lai • Trên phương diện hình thái - cấu trúc: từ đơn, từ ghép (từ phức, từ phái sinh, từ láy) • Trên phương diện ngữ nghĩa: đồng nghĩa, trái nghĩa, sự chuyển nghĩa.
	Cú pháp	<ul style="list-style-type: none"> • Đặc trưng câu tiếng Nhật • Câu đơn, câu phức • Các loại mệnh đề • Bộ phận vị ngữ trong câu tiếng Nhật (các dạng thức liên quan đến thời, thể, tình thái)

IV. CẤU TRÚC ĐỀ THI

Phần 1: Câu hỏi lý thuyết

- **Mức 1: *Biết*:** Trình bày kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học dưới dạng tương tự/học thuộc lòng, ví dụ, nêu định nghĩa của 1 khái niệm ngôn ngữ đơn giản như phách, từ đơn, từ ghép, câu đơn, câu phức, ...

- **Mức 2: *Hiểu*:** Diễn dịch kiến thức ngôn ngữ cơ bản đã học theo cách hiểu của cá nhân; Không yêu cầu phải trình bày giống như trong giáo trình, ví dụ giải thích sự khác nhau giữa mệnh đề và ngữ; câu đơn và câu phức, tự động từ và tha động từ,...

Phần 2: Câu hỏi Thực hành

- **Mức 3: *Áp dụng*:** Áp dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề, ví dụ, phân loại các từ cho sẵn theo các đặc điểm trên phương diện hình thái – cấu trúc, ..

- **Mức 4: *Phân tích*:** Phân chia kiến thức đã học thành những thành tố nhỏ hơn hoặc tìm bằng chứng cho các nhận định khái quát, ví dụ, phân tích cấu trúc và chức năng của các mệnh đề trong 1 câu phức, tìm ra các mệnh đề phụ trong 1 câu phức,...

- **Mức 5: *Tổng hợp*:** Kết tích hợp các kiến thức đơn lẻ thành các sản phẩm/ý tưởng/đề xuất tổng hợp, ví dụ: kết hợp các câu đơn thành 1 câu phức, .../.

PHỤ LỤC 5
DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ SỞ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN CƠ SỞ

Dùng cho tuyển sinh đào tạo thạc sĩ tại trường Đại học Ngoại ngữ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Được sử dụng trong các kì thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành của Trường Đại học Ngoại ngữ.
2. Hình thức thi: trắc nghiệm, tự luận và trả lời phỏng vấn
3. Thang điểm: 200, sau đó quy về thang điểm 10
4. Cấu trúc bài thi gồm 2 phần:

- **Phần I: Đọc hiểu, từ vựng, ngữ pháp và viết luận**

Năng lực cần đánh giá	Số lượng nhiệm vụ	Số lượng câu hỏi	Hình thức thi	Thời gian làm bài (phút)	Điểm thành phần
Đọc hiểu, Từ vựng, Ngữ Pháp	03	30	Trắc nghiệm	50	90
Viết luận	01	01	Tự luận	40	60

- Tổng thời gian làm bài: 90 phút.
- Tổng điểm phần I: 150

- **Phần II: Phỏng vấn**

- Đánh giá kiến thức chung về chuyên ngành nghiên cứu, phẩm chất, năng lực nghiên cứu kết hợp đánh giá năng lực nghe, nói của thí sinh.
- Tổng thời gian thi: 10 phút.
- Tổng điểm phần II: 50.

II. NỘI DUNG MÔN THI

PHẦN I. ĐỌC HIỂU, TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP, VIẾT LUẬN (150 điểm)

I.1. ĐỌC HIỂU, TỪ VỰNG, NGỮ PHÁP (90 điểm)

Bài 1: (10 câu hỏi) (30 điểm)

- **Yêu cầu:** Đọc một đoạn văn bản và trả lời 10 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn.
- **Đánh giá:** Kỹ năng đọc hiểu các thông tin cụ thể trong văn bản dài và phức tạp.
- **Ngữ liệu:** Văn bản dài 350-400 từ dưới hình thức quảng cáo, thông báo, báo cáo, biên bản ghi nhớ, bài báo, bản nhận xét, trích đoạn văn học, bài báo chuyên ngành, trích đoạn sách giáo khoa, sách tham khảo.

Bài 2: (10 câu hỏi) (30 điểm)

- **Yêu cầu:** Đọc 1 hoặc 2 đoạn văn và trả lời 10 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn.
- **Đánh giá:** Kỹ năng đọc hiểu hàm ngôn và dẫn chiếu từ văn bản, thái độ và quan điểm của tác giả được nêu rõ hoặc ẩn ý trong văn bản; khả năng hiểu các chi tiết nhỏ, các miêu tả chi tiết của một quá trình phức tạp.
- **Ngữ liệu:** Văn bản dài 400-500 từ dưới hình thức bài báo, bản nhận xét, trích đoạn văn học, bài báo chuyên ngành, trích đoạn sách giáo khoa, sách tham khảo.

Bài 3: (10 câu hỏi) (30 điểm)

- **Yêu cầu:** Cho 1 đoạn văn có 10 chỗ trống, hoàn thành đoạn văn bằng cách chọn một từ/cụm từ trong 4 lựa chọn cho sẵn (ứng với mỗi chỗ trống).

- **Đánh giá:** Kỹ năng hiểu văn bản tổng thể để có thể điền từ/cụm từ phù hợp.
- **Ngữ liệu:** Văn bản dài 150-200 từ dưới hình thức trích đoạn từ sách giáo khoa, sách tham khảo, bài báo (trực tuyến) về hầu hết các chủ đề.

I.2. VIẾT LUẬN (60 điểm)

- **Yêu cầu:** Viết một bài luận có độ dài từ 250 đến 300 từ về một chủ đề cho trước.
- **Đánh giá:** Kỹ năng viết bài luận rõ ràng, mạch lạc về chủ đề phức tạp, nhấn mạnh những điểm quan trọng; kỹ năng viết một văn bản mở rộng và bảo vệ quan điểm bằng các lí lẽ và ví dụ hợp lí.
- **Ngữ liệu:** Chủ đề có tính trừu tượng, phức tạp.

PHẦN II: PHÒNG VẤN (50 điểm)

- **Yêu cầu:** Thí sinh trả lời từ 5-7 câu hỏi liên quan đến bản thân và dự định nghiên cứu của bản thân;
- **Đánh giá:** Phát âm (độ chính xác và rõ ràng của âm, trọng âm và ngữ điệu), ngữ pháp (độ phù hợp và chính xác về ngữ pháp), từ vựng (phổ từ vựng, độ phù hợp và chính xác về từ vựng), độ lưu loát (mức độ trôi chảy, tự nhiên), bố cục (độ liên kết và mạch lạc), nội dung (mức độ trả lời được các câu hỏi), chiến lược giao tiếp (ngôn ngữ cử chỉ, chiến lược lượt lời).
- **Cấu trúc:**
 - **Phần 1:** (2 phút) *Giao tiếp xã hội:* Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực giao tiếp xã hội thông thường của thí sinh như chào hỏi, giới thiệu bản thân,...
 - **Phần 2:** (4 phút): *Phẩm chất, năng lực nghiên cứu:* Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá những phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm để tiến hành nghiên cứu của của thí sinh.
 - **Phần 3:** (4 phút): *Dự định nghiên cứu:* Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá dự định nghiên cứu, kế hoạch nghiên cứu, nội dung và phương pháp nghiên cứu của thí sinh./.

PHỤ LỤC 6
DẠNG THỨC ĐỀ THI MÔN NGOẠI NGỮ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

Các môn thi Ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc

I. THÔNG TIN CHUNG

- Bài thi dùng cho thi tuyển ở cả hai bậc thạc sĩ và tiến sĩ
- Thời gian làm bài: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 100
- Hình thức trả lời: Trắc nghiệm

II. CẤU TRÚC BÀI THI

Bài thi gồm hai phần:

1. Phần I: kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng của thí sinh. Phần này gồm 50 câu, được chia thành hai mục.

- **Mục 1. Hoàn thành câu.** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu là 4 phương án hoàn thành câu được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là chọn 1 phương án đúng ở mỗi câu.
- **Mục 2. Xác định lỗi (ngữ pháp và từ vựng).** Mục này bao gồm 30 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh với 4 phần gạch dưới được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 lỗi ngữ pháp hoặc từ vựng. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án sai ở mỗi câu.

2. Phần II: kiểm tra kỹ năng đọc hiểu của thí sinh. Phần này gồm 50 câu hỏi với khoảng 5 – 8 đoạn văn liên quan đến các chủ đề phổ thông về khoa học, công nghệ, văn hóa, xã hội... Dưới mỗi đoạn là một số câu hỏi với 4 phương án trả lời được đánh dấu A, B, C, D cho mỗi câu, trong đó có 1 phương án đúng. Thí sinh đọc và căn cứ vào nội dung bài đọc chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu.

III. HÌNH THỨC BÀI THI

Bài thi gồm 2 phần riêng biệt: ĐỀ THI và PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM.

Thí sinh làm bài trên PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM. Cách trả lời được hướng dẫn trên ĐỀ THI.

IV. CÁCH TÍNH ĐIỂM

Tổng số điểm của bài thi là 100. Mức điểm đủ điều kiện xét tuyển đối với thí sinh dự tuyển bậc thạc sĩ là 50 điểm./.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

DẠNG THỨC ĐỀ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC Các môn thi Ngoại ngữ: Tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản, Tiếng Ả rập

I. THÔNG TIN CHUNG

- Bài thi dùng cho các kì thi tuyển sinh đào tạo thạc sĩ
- Thời gian làm bài: 120 phút
- Số lượng câu hỏi: 100 câu
- Hình thức trả lời: Trắc nghiệm

II. CẤU TRÚC BÀI THI

II.1. Tiếng Hàn Quốc

Bài thi gồm hai phần:

a) Phần I: Kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng của thí sinh. Phần này gồm 50 câu, được chia thành ba mục.

- **Mục 1. Hoàn thành câu.** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu là 4 phương án hoàn thành câu được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là chọn 1 phương án đúng ở mỗi câu.

- **Mục 2. Tìm từ đồng nghĩa.** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh, trong đó có một cụm từ được gạch chân. Dưới mỗi câu là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án là cụm từ đồng nghĩa, có thể dùng thay thế cho cụm từ được gạch chân ở câu trên. Nhiệm vụ của thí sinh là tìm ra 1 phương án đúng đó trong số 4 phương án đưa ra.

- **Mục 3. Xác định lỗi.** Mục này bao gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi gồm có 4 phương án, mỗi phương án là một câu hoàn chỉnh, trong đó có 1 phương án bị sai lỗi ngữ pháp. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án sai trong 4 phương án đưa ra.

b) Phần II: Kiểm tra kĩ năng đọc hiểu của thí sinh. Phần này gồm 50 câu hỏi với 25 mẫu tin, thông báo, quảng cáo hoặc đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) liên quan đến các chủ đề phổ thông về văn hóa, xã hội, tin tức báo chí, khoa học.v.v... Dưới mỗi đoạn là 2 câu hỏi với 4 phương án trả lời được đánh dấu A, B, C, D cho mỗi câu, trong đó có 1 phương án đúng. Thí sinh đọc và căn cứ vào nội dung bài đọc chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu.

II.2. Tiếng Nhật Bản

a) Phần I: Kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng của thí sinh. Phần này gồm 50 câu, được chia thành bốn mục.

- **Mục 1. Hoàn thành câu:** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu là 4 phương án hoàn thành câu được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là chọn 1 phương án đúng ở mỗi câu.

- **Mục 2. Tìm từ/cụm từ hoặc cách diễn đạt đồng nghĩa:** Mục này gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh, trong đó cả câu hoặc một phần của câu được gạch chân. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án có nghĩa gần nhất với từ/cụm từ/cách diễn đạt được gạch chân, có thể dùng thay thế cho cụm từ được gạch chân ở câu phía trên. Nhiệm vụ của thí sinh là tìm ra 1 phương án đúng trong số 4 phương án đưa ra.

- **Mục 3. Xác định lỗi:** Mục này bao gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án mỗi phương án chứa một phần của câu hỏi phía trên và được đánh dấu A, B, C, D; trong đó có 1 phương án là lỗi sai ngữ pháp hoặc từ vựng. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án sai trong 4 phương án đưa ra.

- **Mục 4. Từ vựng – Chữ Hán:** Mục này được chia thành 2 phần nhỏ với 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh, trong đó có một phần từ hoặc chữ Hán được gạch chân. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án có cách viết chữ Hán hoặc cách đọc của chữ Hán đúng với phần được gạch chân trong câu hỏi. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án đúng trong 4 phương án đưa ra.

b) Phần II: Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu của thí sinh. Phần này gồm 50 câu hỏi với 8 – 10 đoạn văn ngắn (khoảng 150 ~ 350 từ) liên quan đến các chủ đề phổ thông về văn hóa, xã hội, tin tức báo chí, khoa học.v.v... Dưới mỗi đoạn là một số câu hỏi với 4 phương án trả lời được đánh dấu A, B, C, D cho mỗi câu, trong đó có 1 phương án đúng. Thí sinh đọc và căn cứ vào nội dung bài đọc chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu.

II.3. Tiếng Ả rập

a) Phần I: Kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng của thí sinh. Phần này gồm 50 câu, được chia thành bốn mục.

- **Mục 1. Hoàn thành câu:** Mục này gồm 20 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu là 4 phương án hoàn thành câu được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là chọn 1 phương án đúng ở mỗi câu.

- **Mục 2. Tìm từ/cụm từ hoặc cách diễn đạt đồng nghĩa:** Mục này gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh, trong đó cả câu hoặc một phần của câu được gạch chân. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D trong đó có 1 phương án có nghĩa gần nhất với từ/cụm từ/cách diễn đạt được gạch chân, có thể dùng thay thế cho cụm từ được gạch chân ở câu phía trên. Nhiệm vụ của thí sinh là tìm ra 1 phương án đúng trong số 4 phương án đưa ra.

- **Mục 3. Xác định lỗi:** Mục này bao gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu hoàn chỉnh. Dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án mỗi phương án chứa một phần của câu hỏi phía trên và được đánh dấu A, B, C, D; trong đó có 1 phương án là lỗi sai ngữ pháp hoặc từ vựng. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án sai trong 4 phương án đưa ra.

- **Mục 4. Tìm giới từ thích hợp:** Mục này gồm 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi là một câu chưa hoàn chỉnh, dưới mỗi câu hỏi là 4 phương án được đánh dấu A, B, C, D, trong đó có 1 phương án đúng. Nhiệm vụ của thí sinh là đọc và chọn 1 phương án đúng trong 4 phương án đưa ra.

b) Phần II: Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu của thí sinh. Phần này gồm 50 câu hỏi với 8 – 10 đoạn văn ngắn (khoảng 150 ~ 350 từ) liên quan đến các chủ đề phổ thông về văn hóa, xã hội, tin tức báo chí, khoa học.v.v... Dưới mỗi đoạn là một số câu hỏi với 4 phương án trả lời được đánh dấu A, B, C, D cho mỗi câu, trong đó có 1 phương án đúng. Thí sinh đọc và căn cứ vào nội dung bài đọc chọn 1 phương án đúng cho mỗi câu.

III. HÌNH THỨC BÀI THI

Bài thi gồm 2 phần riêng biệt: ĐỀ THI và PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM.

Thí sinh làm bài trên PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM. Cách trả lời được hướng dẫn trên ĐỀ THI.

IV. CÁCH TÍNH ĐIỂM

Tổng số điểm của bài thi là 100. Mức điểm đủ điều kiện xét tuyển đối với thí sinh dự tuyển bậc thạc sĩ là 50 điểm./.

PHỤ LỤC 7

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ Ở ĐHQGHN

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	CEFR
Cấp độ 3	4,5	450 ITP 133 CBT 45 iBT	450	PET	Preliminary	40	B1

Một số thứ tiếng khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
Cấp độ 3	TRKI 1	DELF B1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK 3

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

PHỤ LỤC 8

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC CÔNG NHẬN TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI ĐHQGHN

1. Chứng chỉ Bậc 3/6 Khung NLNN dùng cho người Việt Nam

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ B1 được công nhận				
		Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Trung	Tiếng Đức
1	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN	√	√	√	√	√
2	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng	√	√			
3	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	√	√	√	√	
4	Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh	√	√	√	√	
5	Trường ĐH Hà Nội	√	√	√	√	√

2. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận					
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam PET	BEC Preliminary	BULATS
1	Educational Testing Service (ETS)		√	√			
2	British Council (BC)	√					
3	International Development Program (IDP)	√					
4	Cambridge ESOL	√			√	√	√

3. Một số thứ tiếng khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Chứng chỉ B1 được công nhận					
		tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
		TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4	TOPIK 3
1.	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga	√					
2.	Trung tâm Văn hóa Pháp		√				
3.	Viện Goethe Việt Nam			√			
4.	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				√		
5.	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản					√	
6.	Viện chương trình và đánh giá Hàn Quốc (KICE)						√

PHỤ LỤC 9

BẢNG THAM CHIẾU CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ SỬ DỤNG TRONG TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ TẠI ĐHQGHN

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2